Tên: ……...

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Week: 7

Từ vựng & Ngữ pháp HW: …….

Đọc HW: …….

FRUITS - VOCABULARY & PRESENTATION

A. THEORY

I. VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại Từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for-teacher_s2_w7_vocab-extra

No.	Words	Meanings	Pictures
1.	**lychee** *(n)*	quả vải	
2.	**pear** *(n)*	quả lê	
3.	**orange** *(n)*	quả cam	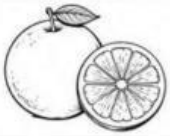
4.	**mango** *(n)*	quả xoài	

No.	Words	Meanings	Pictures
5.	**apple** *(n)*	quả táo	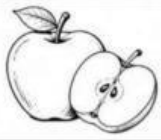
6.	**sweet** *(adj)*	ngọt	
7.	**juicy** *(adj)*	nhiều nước, mọng nước	
8.	**yummy** *(adj)*	ngon tuyệt, thơm ngon	

II. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	Pictures
1	**lemon** (n)	quả chanh vàng	
2	**lime** (n)	quả chanh xanh	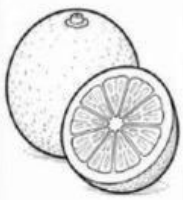

No.	Words	Meanings	Pictures
3	**banana** (n)	quả chuối	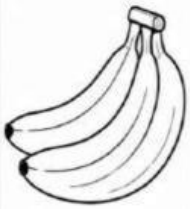
4	**coconut** (n)	quả dừa	

Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ

LIVEWORKSHEETS

III. SPEAKING PRACTICE

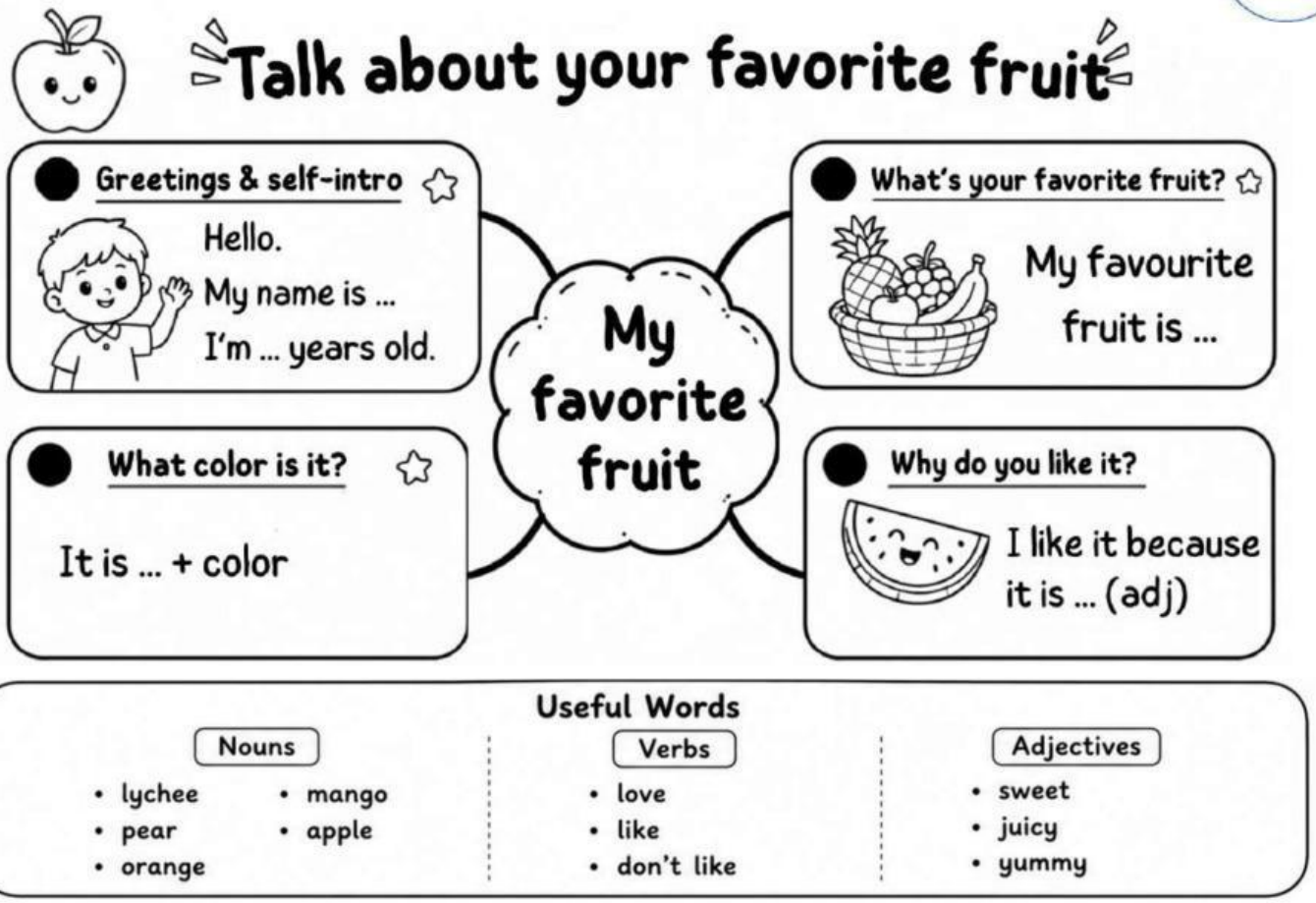

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (12 questions)

I. Tracing. *(Tô từ.)*

lychee. lychee. lychee. lychee. lychee.

pear. pear. pear. pear. pear.

orange. orange. orange. orange. orange.

mango. mango. mango. mango. mango.

apple. apple. apple. apple. apple.

sweet. sweet. sweet. sweet. sweet.

juicy. juicy. juicy. juicy. juicy.

yummy. yummy. yummy. yummy. yummy.

LIVEWORKSHEETS

II. Do the crossword puzzle. *(Giải ô chữ.)*

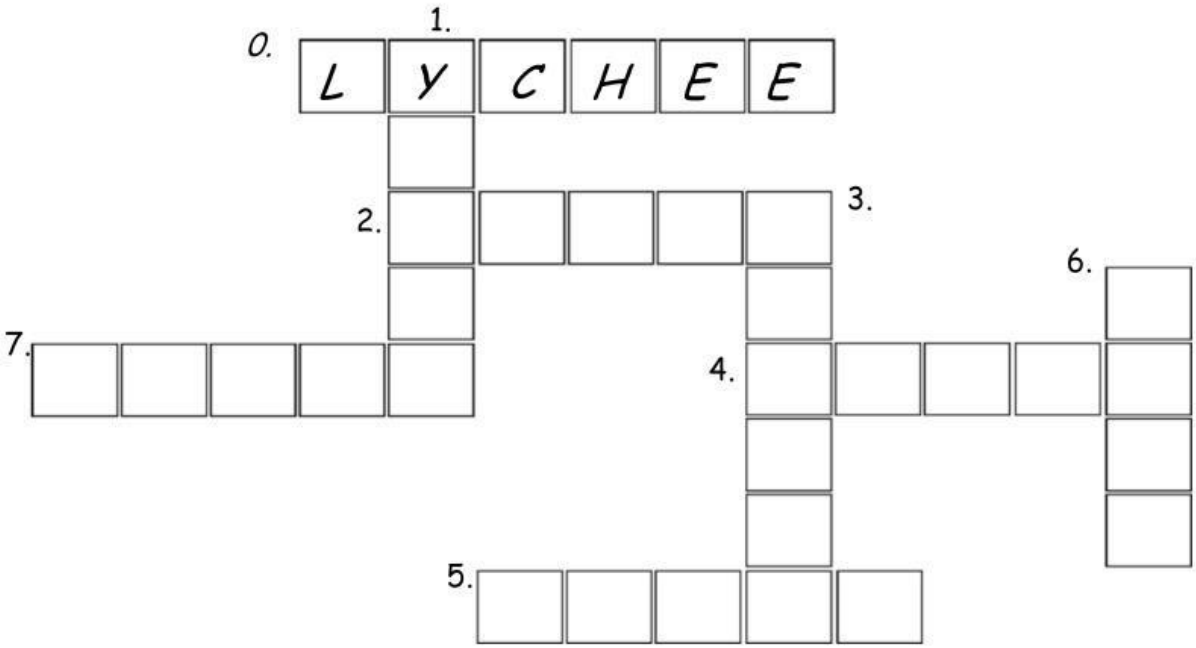

0. 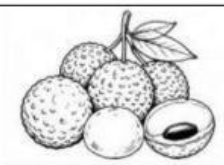	1. 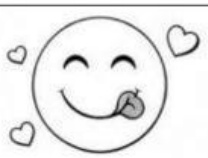	2. 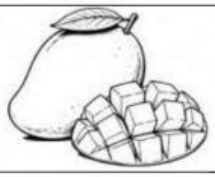	3. 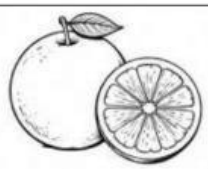
4. 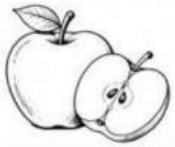	5. 	6. 	7. 

III. Tick (✓) the correct answer *(Đánh ✓ vào đáp án chính xác.)*

0.		✓	☐ *I don't like mango.* ☑ *I like mango .*
1.		✗	☐ She doesn't like lychee. ☐ She likes lychee.
2.		✓	☐ We don't like bananas. ☐ We like bananas.
3.		✗	☐ We don't like apples. ☐ We like apples.

LIVEWORKSHEETS

4.	 ✓	☐ He doesn't like sweets. ☑ He likes sweets.
5.	 ✗	☑ Mia doesn't like pear. ☐ Mia likes pear.

STARTERS READING PART 3 (5 questions)

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example



l e m o n

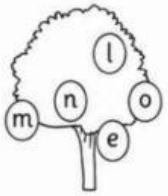

Questions

1  _ _ _ _ _

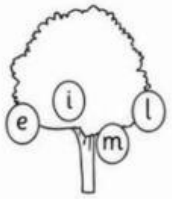

2  _ _ _ _ _ _

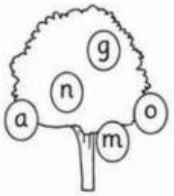

3 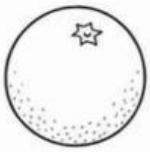 _ _ _ _ _ _ _

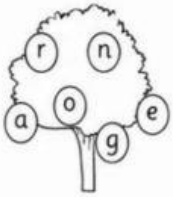

4  _ _ _ _ _ _ _

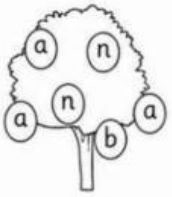

5  _ _ _ _ _ _ _ _

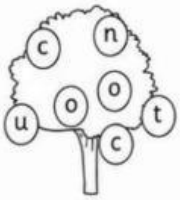

LIVEWORKSHEETS